

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho giai đoạn ba tháng từ
ngày 01 tháng 10 năm 2015 đến
ngày 31 tháng 12 năm 2015



Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B 01a – DN

**Giấy chứng nhận
đăng ký kinh doanh**

Số 0101178800

ngày 03 tháng 08 năm 2015

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 27 tháng 9 năm 2010. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là ngày 3 tháng 8 năm 2015.

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Văn Giáp
Ông Kyohei Honoso

Chủ tịch (từ ngày 6/8/2015)
Chủ tịch
(từ ngày 21/6/2015 đến ngày 6/8/2015)
Chủ tịch (đến ngày 21/6/2015)

Ông Lê Văn Hương
Bà Nguyễn Phương Hạnh
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Anh
Bà Hồ Bích Ngọc
Ông Mark Gerald Gillin
Ông Phạm Văn Thanh
Ông Hosono Kyohei
Ông Tashiro Masaaki

Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên (đến ngày 6/8/2015)
Thành viên (đến ngày 15/9/2015)
Thành viên (đến ngày 15/9/2015)

Ban Giám đốc

Ông Lê Văn Giáp
Ông Nguyễn Hữu Hiếu

Giám đốc (từ ngày 06/08/2015)
Giám đốc
(từ ngày 21/6/2015 đến ngày 6/8/2015)
Giám đốc (đến ngày 21/06/2015)
Phó Giám đốc
Phó Giám đốc
Phó Giám đốc (đến ngày 6/8/2015)
Phó Giám đốc (từ ngày 6/8/2015)

Ông Lê Văn Hương
Bà Nguyễn Phương Hạnh
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Anh
Ông Phạm Văn Thanh
Bà Đỗ Thị Ngọc Hoa

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Hữu Thắng
Ông Nguyễn Văn Dương
Bà Phạm thị Thanh Xuân
Bà Vũ Thị Thúy Hằng

Trưởng ban Kiểm soát
Thành viên
Thành viên (từ ngày 19/11/2015)
Thành viên (đến ngày 15/09/2015)

Trụ sở đăng ký

Biệt thự số 18, BT5, Khu đô thị Pháp Vân – Tứ Hiệp
Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai
Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày từ trang 03 đến trang 29 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 10 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Thay mặt Ban Giám đốc



Lê Văn Giáp
Giám đốc

Hà Nội, ngày 04 tháng 02 năm 2016

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	MẪU B 01a-DN 30/09/2015
			VND	VND
TÀI SẢN				
A. Tài sản ngắn hạn [(100)=110+120+130+140+150]	100		962.257.891.955	922.424.235.906
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		37.889.180.228	19.161.084.236
1. Tiền	111	4	37.889.180.228	19.161.084.236
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	5	654.533.499.467	644.569.438.800
1. Phải thu khách hàng	131		448.639.405.031	421.056.004.820
2. Trả trước cho người bán	132		337.973.013.552	355.092.218.096
2. Các khoản phải thu khác	135		420.084.247.647	420.584.382.647
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(552.163.166.763)	(552.163.166.763)
IV. Hàng tồn kho	140	6	255.076.489.771	246.106.967.218
1. Hàng tồn kho	141		255.076.489.771	246.106.967.218
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14.758.722.489	12.586.745.652
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		260.758.901	500.198.718
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	174.434.542
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	7	14.497.963.588	11.912.112.392
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		697.202.945.758	698.058.261.039
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		6.378.099.758	6.988.354.040
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211		6.378.099.758	6.988.354.040
II. Tài sản cố định	220		470.292.363.523	474.960.338.097
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	357.136.173.106	359.206.366.594
- Nguyên giá	222		712.395.524.222	699.350.633.148
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(355.259.351.116)	(340.144.266.554)
2. Tài sản cố định cho thuê tài chính	224	9	92.070.538.757	94.335.047.489
- Nguyên giá	225		100.846.609.981	100.846.609.981
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(8.776.071.224)	(6.511.562.492)
3. Tài sản cố định vô hình	227		79.488.368	84.672.392
- Nguyên giá	228		120.680.480	120.680.480
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(41.192.112)	(36.008.088)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	10	21.006.163.292	21.334.251.622
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	11	185.105.000.000	185.105.000.000

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	30/09/2015
			VND	VND
1. Đầu tư vào công ty con	251		72.853.000.000	72.853.000.000
2. Đầu tư vào cty liên doanh, liên kết	252		750.000.000	750.000.000
8. Đầu tư dài hạn khác	258		111.502.000.000	111.502.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		35.427.482.477	31.004.568.902
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		31.222.517.222	26.788.815.424
3. Tài sản dài hạn khác	268		4.204.965.255	4.215.753.478
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		1.659.460.837.713	1.620.482.496.945
NGUỒN VỐN				
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		391.683.020.392	378.070.970.507
I. Nợ ngắn hạn	310		244.531.427.492	230.919.377.607
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	12	21.806.997.602	53.923.428.109
2. Phải trả người bán	312		111.484.525.835	92.187.440.730
3. Người mua trả tiền trước	313		21.168.450.962	9.629.326.132
4. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	71.033.049.764	60.674.663.943
5. Phải trả người lao động	315		4.113.420.686	2.936.891.334
6. Chi phí phải trả	316		9.842.860.042	6.487.758.396
9. Các khoản phải trả khác	319	14	5.082.122.601	5.079.868.963
II. Nợ dài hạn	330		147.151.592.900	147.151.592.900
1. Phải trả dài hạn người bán	331		88.757.721.460	88.757.721.460
4. Vay và nợ dài hạn	334	15	58.393.871.440	58.393.871.440
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		1.267.777.817.321	1.242.411.526.438
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	1.267.777.817.321	1.242.411.526.438
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	17	1.125.001.710.000	1.125.001.710.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		402.288.328.850	402.288.328.850
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	19	19.211.235.252	19.211.235.252
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(278.723.456.781)	(304.089.747.664)
Tổng cộng nguồn vốn (430 = 300 + 400)	440		1.659.460.837.713	1.620.482.496.945

Người lập:



Lê Thị Hà Thanh
Kế toán

Kế toán trưởng



Hồ Bích Ngọc

Người duyệt:



Lê Văn Giáp
Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2015 đến ngày 31/12/2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/10/2015 đến ngày 31/12/2015	Từ ngày 01/10/2014 đến ngày 31/12/2014	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
Tổng doanh thu	01	20	205.592.515.464	271.562.088.610	399.141.751.996	735.456.219.738
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		18.034.614.286	-	18.034.614.286	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		187.557.901.178	271.562.088.610	381.107.137.710	735.456.219.738
Giá vốn hàng bán	11	21	136.147.656.770	166.606.933.849	280.789.046.500	493.327.680.603
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	20		51.410.244.408	104.955.154.761	100.318.091.210	242.128.539.135
Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	28.836.137	185.521.112	604.161.046	258.682.918
Chi phí tài chính	22	23	2.156.167.245	12.963.495.655	21.488.154.843	34.218.285.073
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.156.167.245	11.377.941.491	14.153.756.437	32.509.937.570
Chi phí bán hàng	24		16.636.707.663	1.981.819.640	24.484.000.243	4.255.973.571
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7.510.758.546	10.441.055.841	647.286.157.259	28.063.188.351
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) -	30		25.135.447.091	79.754.304.737	(592.336.060.089)	175.849.775.058
Thu nhập khác	31	24	6.838.278.169	5.483.700.706	11.724.963.381	79.991.051.245
Chi phí khác	32		(367.375.413)	3.187.341.438	7.688.375.807	64.930.990.862
Kết quả từ các hoạt động khác (40 =	40		7.205.653.582	2.296.359.268	4.036.587.574	15.060.060.383
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		32.341.100.673	82.050.664.005	(588.299.472.515)	190.909.835.441
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	6.974.809.790	18.099.511.754	9.818.635.669	44.262.254.124
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	(568.820.555)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh	60		25.366.290.883	63.951.152.251	(598.118.108.184)	147.216.401.872

Giải trình nguyên nhân biến động trong trường hợp kết quả kinh doanh giữa hai kỳ báo vào biến động từ 10% trở lên:

Doanh thu Quý 3/2015 giảm 65,969 tỷ VND tương ứng với giảm 24% so với cùng kỳ năm trước do Quý 1 đầu năm nay công ty xảy ra một số biến cố lớn làm thay đổi bộ máy lãnh đạo của Công ty. Tuy nhiên, doanh thu Quý 3/2015 đã tăng 93,311 tỷ VND tương ứng với 83% so với Quý 2/2015 do Công ty đã dần ổn định trở lại và hoàn thành một số dự án lớn như Bệnh viện Cu Ba -Đông Hới; Bệnh viện Tâm Hồng Phước ...



Lê Thị Hà Thanh
Người lập

Ngày 04 tháng 02 năm 2016



Hồ Bích Ngọc
Kế toán trưởng

Các Thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính riêng này.



Lê Văn Giáp
Giám đốc

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 10 năm 2015 đến
ngày 31 tháng 12 năm 2015 (Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 02a – DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn từ 01/10/2015 đến 31/12/2015 VND	Giai đoạn từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	01		32.341.100.673	201.491.249.635
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>				
- Khấu hao TSCĐ	02		17.419.590.901	59.057.965.562
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	1.585.554.164
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		80.117.105	24.208.618.051
- Chi phí lãi vay	06		2.663.322.190	42.923.598.743
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		52.504.130.869	280.849.750.053
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(12.846.200.924)	(340.692.130.072)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(20.855.761.528)	59.669.922.633
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		38.379.612.011	54.036.268.952
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(4.194.261.981)	1.103.058.376
- Tiền lãi vay đã trả	13		(2.289.263.599)	(42.514.052.755)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			(27.478.292.379)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.091.766.109	(2.363.754.764)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		51.790.020.957	(17.389.229.956)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.137.499.770)	(36.586.610.329)
2. Tiền thu từ tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		152.380.952	71.176.120.996
3. Tiền chi đầu tư	23		-	(19.128.000.000)
5. Tiền thu hồi đầu tư	25		-	4.528.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		39.624.360	262.598.636
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(945.494.458)	20.252.109.303

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 10 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 (Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 02a – DN

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn từ 01/10/2015 đến 31/12/2015 VND	Giai đoạn từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 VND
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của CSH	31		-	328.856.970.000
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	534.641.134.800
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(32.116.430.507)	(404.819.965.089)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	(1.627.349.532)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(27.744.818.050)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>(32.116.430.507)</i>	<i>429.305.972.129</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		18.728.095.992	432.168.851.476
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		19.161.084.236	39.474.490.479
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(554.020)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		37.889.180.228	471.642.787.935

Người lập:



Lê Thị Hà Thanh
Kế toán

Kế toán trưởng



Hồ Bích Ngọc
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Lê Văn Giáp
Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng từ
ngày 01 tháng 10 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B 09a – DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Bán buôn máy móc, thiết bị y tế, thiết bị điện, vật liệu điện;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- Cho thuê máy móc, thiết bị y tế; và
- Kinh doanh phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có một Trụ sở chính tại Hà Nội, một Văn phòng đại diện (VPĐD) tại Thành phố Hồ Chí Minh, một VPĐD tại Phnom Penh (Campuchia), một công ty con và một công ty liên kết.

Công ty con	Hoạt động chính	Lợi ích và quyền biểu quyết
Công ty TNHH Kyoto Medical Science	Đại lý, buôn bán thiết bị và dụng cụ y tế; lắp đặt sửa chữa, bảo trì thiết bị y tế; sản xuất lắp ráp thiết bị y tế.	100%
Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Tín	Đại lý, buôn bán thiết bị và dụng cụ y tế; lắp đặt sửa chữa, bảo trì thiết bị y tế; sản xuất lắp ráp thiết bị y tế.	25%

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch là JVC.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có 227 nhân viên (30/09/2015: 248 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về việc tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) **Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 31 tháng 03.

(d) **Đơn vị tiền tệ kế toán**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

(a) **Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là mục đích khác.

(c) **Các khoản đầu tư**

Các khoản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá trị thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn nguyên giá hoặc khi đơn vị được đầu tư bị lỗ. Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) **Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và những chi phí có liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ Nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 10 năm
▪ Máy móc và thiết bị	6 – 10 năm
▪ Phương tiện vận chuyển	6 – 10 năm
▪ Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 8 năm

(g) Tài sản cố định thuê tài chính

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 4(f).

(h) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian từ 3 đến 5 năm.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh giá trị của các máy móc thiết bị chưa lắp đặt xong. Công ty không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình lắp đặt.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(k) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(m) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được tiền góp vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(iii) Vốn khác

Khi phương án chi trả cổ tức bằng cổ phiếu đã được thông qua theo Nghị Quyết của cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông, số cổ tức phải trả này được tạm ghi nhận trên tài khoản vốn khác trong vốn chủ sở hữu cho đến khi khoản cổ tức này đã được chi trả cho các cổ đông.

(n) Các quỹ thuộc nguồn vốn chủ sở hữu

Các quỹ thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo Nghị quyết của cuộc họp Đại hội Đồng Cổ đông hàng năm theo điều lệ của Công ty, khoản trích này không được vượt quá 5% lợi nhuận sau thuế của Công ty và được trích đến khi quỹ dự trữ bằng 10% vốn điều lệ của Công ty.

(o) Phân loại các công cụ tài chính

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn ba tháng từ
ngày 01 tháng 10 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

Nhằm mục đích cung cấp các thông tin về ý nghĩa của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tính chất và phạm vi rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản sẵn sàng để bán

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản cho vay và các khoản phải thu; hoặc
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

(ii) **Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính nêu trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh cho các báo cáo tài chính riêng và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính trong bảng cân đối kế toán và kết quả kinh doanh riêng. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(p) **Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán, cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(q) **Doanh thu và thu nhập khác**

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn ba tháng từ
ngày 01 tháng 10 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng máy móc thiết bị y tế được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ.

Doanh thu từ hoạt động khai thác thiết bị y tế từ các hợp đồng liên kết với các bệnh viện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở thực tế sử dụng của thiết bị y tế liên quan được tính toán trong biên bản đối chiếu hàng tháng giữa Công ty và các bệnh viện.

Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(r) Chi phí đi vay

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(s) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

(t) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty hoạt động trong ba lĩnh vực hoạt động kinh doanh như trình bày tại Thuyết minh 4 và một khu vực địa lý là Việt Nam. Do đó, mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(u) Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm các cổ đông, công ty con của Công ty và các bên khác như được định nghĩa trong các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng từ
ngày 01 tháng 10 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

4. Tiền

	31/12/2015	30/09/2015
	VND	VND
Tiền mặt	-	-
Tiền gửi ngân hàng	37.889.180.228	19.161.084.236
	37.889.180.228	19.161.084.236

5. Các khoản phải thu ngắn hạn

Trong các khoản phải thu ngắn hạn có các khoản phải thu từ các bên liên quan và trả trước cho các bên liên quan như sau:

	31/12/2015	30/09/2015
	VND	VND
Phải thu từ công ty con		
Thương mại	1.105.860.474	1.406.266.016
Trả trước cho công ty con	43.299.415.945	47.791.161.665

Các khoản phải thu thương mại từ công ty con không có bảo đảm, không tính lãi và có thể thu được khi có nhu cầu.

Các khoản phải thu khác bao gồm:

	31/12/2015	30/09/2015
	VND	VND
Tiền ứng trước, tiền cho các bên liên quan vay		
Và tiền thanh toán hộ các bên liên quan	416.126.876.250	416.126.876.250
Phải thu từ cơ quan chức năng	2.869.483.293	2.869.483.293
Các khoản khác	1.087.888.104	1.588.023.104
	420.084.247.647	420.584.382.647

6. Hàng tồn kho

	31/12/2015	30/09/2015
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	-	206.842.720
Nguyên vật liệu	4.070.550	4.070.550
Thành phẩm	4.818.956	4.818.956
Hàng hóa	251.614.322.023	242.664.848.727
Hàng gửi đi bán	3.453.278.242	3.226.386.264
	255.076.489.771	246.106.967.217

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng từ
ngày 01 tháng 10 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, công ty có một số hàng hóa với giá trị ghi sổ là 10.041 triệu VND dùng để thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh 12); (30/09/2015: 35.376 triệu VND).

7. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2015	30/09/2015
	VND	VND
Tạm ứng hoạt động	3.666.829.082	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10.831.134.506	11.912.112.392
	<hr/>	<hr/>
	14.497.963.588	11.912.112.392
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 10 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	1.025.186.364	675.363.879.779	22.189.103.586	772.463.419	699.350.633.148
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Chuyển từ hàng tồn kho	-	-	-	-	-
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	13.351.827.074	-	-	13.351.827.074
Thanh lý trong kỳ	-	(306.936.000)	-	-	(306.936.000)
Số dư cuối kỳ	1.025.186.364	688.408.770.853	22.189.103.586	772.463.419	712.395.524.222
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	546.763.914	326.432.010.403	12.632.574.890	532.917.347	340.144.266.554
Khấu hao trong kỳ	29.486.745	14.765.333.428	337.629.876	17.448.096	15.149.898.145
Thanh lý trong kỳ	-	(34.813.583)	-	-	(34.813.583)
Số dư cuối kỳ	576.250.659	341.162.530.248	12.970.204.766	550.365.443	355.259.351.116
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	478.422.450	348.931.869.376	9.556.528.696	239.546.072	359.206.366.594
Số dư cuối kỳ	448.935.705	347.246.240.605	9.218.898.820	222.097.976	357.136.173.106

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 có các tài sản với nguyên giá 190.171 triệu VND đã khấu hao hết (30/09/2015: 167.291 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, một số tài sản cố định hữu hình của Công ty với giá trị còn lại là 58.126 triệu VND (30/09/2015: 60.185 triệu VND) được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh 12 và Thuyết minh 15).

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 10 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

9. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

	Máy móc và thiết bị VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ	100.846.609.981
Tăng trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	100.846.609.981
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	6.511.562.492
Khấu hao trong kỳ	2.264.508.732
Số dư cuối kỳ	8.776.071.224
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	94.335.047.489
Số dư cuối kỳ	92.070.538.757

10. Xây dựng cơ bản dở dang

	Giai đoạn từ 01/10/2015 đến 31/12/2015	Giai đoạn Từ 01/07/2015 Đến 30/09/2015
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	21.334.261.622	57.513.680.564
Tăng trong kỳ	1.137.499.770	446.558.681
Chuyển từ hàng tồn kho	12.524.651.224	3.844.280.532
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(13.351.827.074)	(40.470.258.155)
Chuyển sang hàng tồn kho	(638.412.250)	-
Số dư cuối kỳ	<u>21.006.173.292</u>	<u>21.334.261.622</u>

Xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 thể hiện các máy móc thiết bị đang lắp đặt dở cho các dự án hoạt động liên kết thiết bị y tế.

11. Các khoản đầu tư tài chính

	31/12/2015 VND	30/09/2015 VND
Đầu tư vốn dài hạn tại công ty con:		
• Công ty TNHH Kyoto Medical Science (a)	72.853.000.000	72.853.000.000

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 10 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

Đầu tư vốn dài hạn tại công ty liên kết:

▪ Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Tín (b)	750.000.000	750.000.000
Các khoản đầu tư dài hạn khác		
• Đầu tư vào dự án liên kết thiết bị y tế (c)	110.750.000.000	110.750.000.000
• Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng	752.000.000	752.000.000
	<hr/>	<hr/>
	185.105.000.000	185.105.000.000

(a) Công ty TNHH Kyoto Medical Science là một doanh nghiệp được thành lập tại Việt Nam.

(b) Công ty Cổ phần thiết bị Y tế Việt Tín là một doanh nghiệp được thành lập tại Việt Nam. Khoản đầu tư dài hạn của Công ty tương đương với 25% vốn sở hữu và 25% quyền biểu quyết tại Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Tín.

(c) Đây là khoản đầu tư vào dự án liên kết thiết bị y tế cùng với một bên liên quan tại ba bệnh viện ở Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng góp vốn đầu tư dự án liên kết thiết bị. Tại ngày báo cáo, Công ty còn 47.250 triệu VND cam kết góp vốn vào dự án này chưa thực hiện.

12. Vay ngắn hạn

	31/12/2015 VND	30/09/2015 VND
Vay ngắn hạn	8.187.781.583	35.929.420.617
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 15)	13.619.216.019	17.994.007.492
	<hr/>	<hr/>
	21.806.997.602	53.923.428.109

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 10 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	31/12/2015 VND	30/09/2015 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	VND	7.992.659.900	28.660.840.141
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam	VND	195.121.683	6.393.580.476
Khoản vay từ một cá nhân	VND	-	875.000.000
		8.187.781.583	35.929.420.617

Các khoản vay ngắn hạn có kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng và chịu lãi suất từ 8,9% đến 10,5%/năm.

Các khoản vay ngắn hạn được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 49.454 triệu VND (30/09/2015: 51.265 triệu VND) (Thuyết minh 8).

13. Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước

	31/12/2015 VND	30/09/2015 VND
Thuế giá trị gia tăng	4.500.731.269	2.389.934.905
Thuế thu nhập doanh nghiệp	64.756.623.441	57.781.813.652
Thuế thu nhập cá nhân	1.775.695.054	495.538.692
Thuế nhập khẩu	-	7.376.695
	71.033.049.764	60.674.663.944

14. Các khoản phải trả khác

	31/12/2015 VND	30/09/2015 VND
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế	439.085.533	1.271.223.188
Thù lao cho Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát	1.140.000.000	3.116.666.667
Doanh thu chưa thực hiện	2.925.000.000	-
Phải trả khác	578.037.068	691.979.108
	5.082.122.601	5.079.868.963

15. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2015 VND	30/09/2015 VND
Vay dài hạn (a)	7.100.800.000	9.281.600.000
Nợ thuê tài chính (b)	51.293.071.440	67.106.278.932
Hoàn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 12)		(17.994.007.492)
	58.393.871.440	58.393.871.440

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 10 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

(a) Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2015 VND	30/09/2015 VND
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	VND	Thả nổi	2019	3.000.000.000	4.000.000.000
Ngân hàng TMCP Bản Việt –CN Gia Định	VND	Thả nổi	2019	2.116.800.000	2.721.600.000
Ngân hàng TMCP Bản Việt –CN Hà Nội	VND	Thả nổi	2020	1.984.000.000	2.560.000.000
				7.100.800.000	9.281.600.000

Lãi suất của các khoản vay dài hạn trên được tính bằng lãi suất cơ sở của ngân hàng cho vay cộng (+) 4%/năm. Gốc vay và lãi vay được trả hàng tháng và lãi suất vay được điều chỉnh 3 tháng một lần.

Các khoản vay dài hạn được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 8.672 triệu VND (30/09/2015: 8.920 triệu VND) (Thuyết minh 08).

(b) Khoản nợ thuê tài chính tại Công ty THHH Một thành viên Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Chailease được thanh toán trong vòng 60 tháng và chịu lãi suất thả nổi được tính theo lãi suất cơ sở của các công ty cho thuê tài chính này cộng (+) biên độ 2,4% - 5%/năm. Nợ gốc và nợ lãi được trả định kỳ hàng tháng.

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 10 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

16. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 10 năm 2014	568.185.300.000	152.689.048.850	56.818.530.000	19.211.235.252	215.717.969.262	1.012.622.083.364
Lợi nhuận thuần trong kỳ	219.425.380.000	109.431.590.000				328.856.970.000
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	-	63.951.152.251	63.951.152.251
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	-	-
Trả cổ tức bằng tiền mặt	56.815.650.000	-	(56.818.530.000)	-	2.880.000	-
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	844.426.330.000	262.120.638.850	-	19.211.235.252	279.672.001.513	1.405.430.205.615
Số dư tại ngày 1 tháng 10 năm 2015	1.125.001.710.000	402.288.328.850	-	19.211.235.252	(304.089.747.664)	1.242.411.526.438
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	25.366.290.883	25.366.290.883
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	1.125.001.710.000	402.288.328.850	-	19.211.235.252	(278.723.456.781)	1.267.777.817.321

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng từ
ngày 01 tháng 10 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)
Mẫu B 09a – DN

17. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2015		30/09/2015	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	112.500.171	1.125.001.710.000	112.500.171	1.125.001.710.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	112.500.171	1.125.001.710.000	112.500.171	1.125.001.710.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

18. Cổ tức

Tại cuộc họp ngày 23 tháng 6 năm 2014, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua kế hoạch chi trả cổ tức với tổng số tiền là 85.227.795.000 VND, tương ứng 15% mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành, trong đó 5% mệnh giá được trả bằng tiền mặt và 10% mệnh giá được trả bằng cổ phiếu. Số lượng cổ phiếu phát hành cho mỗi cổ đông sẽ được làm tròn xuống hàng đơn vị. Đối với số cổ phiếu lẻ phát sinh do làm tròn xuống hàng đơn vị Công ty sẽ tiến hành hủy.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty đang ghi nhận khoản dự trả cổ tức bằng tiền mặt trên tài khoản Phải trả khác với số tiền là 28.409.265.000 VND và ghi nhận khoản trả cổ tức bằng cổ phiếu là giao dịch tăng vốn khác trị giá 56.818.530.000 VND (tương ứng với 5.681.853 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu) trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014. Khi khoản cổ tức bằng cổ phiếu này được chi trả cho các cổ đông thì khoản vốn khác liên quan này sẽ được chuyển sang tài khoản Vốn cổ phần.

19. Các quỹ thuộc nguồn vốn chủ sở hữu

Quỹ đầu tư phát triển

Theo Điều lệ công ty, Công ty đã trích lập 5% từ lợi nhuận thuần sau thuế vào Quỹ đầu tư phát triển trong phần vốn chủ sở hữu nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai. Khi quỹ được sử dụng để phát triển kinh doanh, khoản sử dụng sẽ được chuyển sang vốn cổ phần.

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng từ
 ngày 01 tháng 10 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)
 Mẫu B 09a – DN

20. Tổng doanh thu

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	Giai đoạn từ 01/10/2015 đến 31/12/2015 VND	Giai đoạn từ 01/10/2014 đến 31/12/2014 VND
Bán hàng	173.873.511.703	225.249.726.313
Liên kết thiết bị y tế	27.093.585.029	26.606.801.404
Cung cấp dịch vụ	4.625.418.732	19.705.560.893
	205.592.515.464	271.562.088.610

21. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Giai đoạn từ 01/10/2015 đến 31/12/2015 VND	Giai đoạn từ 01/10/2014 đến 31/12/2014 VND
Hàng bán bị trả lại	18.034.614.286	-
	18.034.614.286	-

22. Giá vốn hàng bán

	Giai đoạn từ 01/10/2015 đến 31/12/2015 VND	Giai đoạn từ 01/10/2014 đến 31/12/2014 VND
Hàng hóa đã bán	109.641.611.718	152.008.535.636
Thiết bị liên kết	24.223.214.963	13.450.261.697
Dịch vụ đã cung cấp	2.282.830.089	1.148.136.516
	136.147.656.770	166.606.933.849

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn từ 01/10/2015 đến 31/12/2015 VND	Giai đoạn từ 01/10/2014 đến 31/12/2014 VND
Lãi tiền gửi	39.624.360	185.521.112
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	(10.788.223)	-
	28.836.137	185.521.112

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng từ
 ngày 01 tháng 10 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)
 Mẫu B 09a – DN

24. Chi phí tài chính

	Giai đoạn từ 01/10/2015 đến 31/12/2015 VND	Giai đoạn từ 01/10/2014 đến 31/12/2014 VND
Chi phí lãi vay	2.156.167.245	11.377.941.491
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		-
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		1.585.554.164
	2.156.167.245	12.963.495.655

25. Thu nhập khác

	Giai đoạn từ 01/10/2015 đến 31/12/2015 VND	Giai đoạn từ 01/10/2014 đến 31/12/2014 VND
Thanh lý tài sản cố định hữu hình	152.380.952	5.475.825.000
Các khoản thu nhập khác	6.685.897.217	7.875.706
	6.838.278.169	5.483.700.706

26. Chi phí khác

	Giai đoạn từ 01/10/2015 đến 31/12/2015 VND	Giai đoạn từ 01/10/2014 đến 31/12/2014 VND
Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã thanh lý	272.122.417	2.536.785.740
Chi phí khác	(639.497.830)	650.555.698
	(367.375.413)	3.187.341.438

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng từ
 ngày 01 tháng 10 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)
 Mẫu B 09a – DN

27. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	Giai đoạn từ 01/10/2015 đến 31/12/2015 VND	Giai đoạn từ 01/10/2014 đến 31/12/2014 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành Kỳ hiện hành	6.974.809.790	18.099.511.754
Lợi ích thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại Phát sinh các chênh lệch tạm thời		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>6.974.809.790</u>	<u>18.099.511.754</u>

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Giai đoạn từ 01/10/2015 đến 31/12/2015 VND	Giai đoạn từ 01/10/2014 đến 31/12/2014 VND
Lợi nhuận trước thuế	32.341.100.673	82.050.664.005
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	7.115.042.148	18.051.146.081
Thu nhập không bị tính thuế		
Chi phí không được khấu trừ thuế	23.572.049	48.365.673
Thuế thu nhập hoãn lại		
Hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(163.804.408)	
	<u>6.974.809.789</u>	<u>18.099.511.754</u>

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng từ
ngày 01 tháng 10 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)
Mẫu B 09a – DN

28. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trong kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch cho	
	Giai đoạn từ 01/10/2015 đến 31/12/2015 VND	Giai đoạn từ 01/10/2014 đến 31/12/2014 VND
Công ty con		
Công ty TNHH Kyoto Medical Science		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.899.781.769	12.822.959.592
Mua hàng	624.913.670	50.188.446.667

Người lập:



Lê Thị Hà Thanh
Kế toán

Kế toán trưởng



Hồ Bích Ngọc

Người duyệt:



Lê Văn Giáp
Giám đốc